VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

# PO'LEI JAR SIENG

POLEI IANG LÔ KRAM 20 KM.

SHEET 6537 IV
SERIES L7014

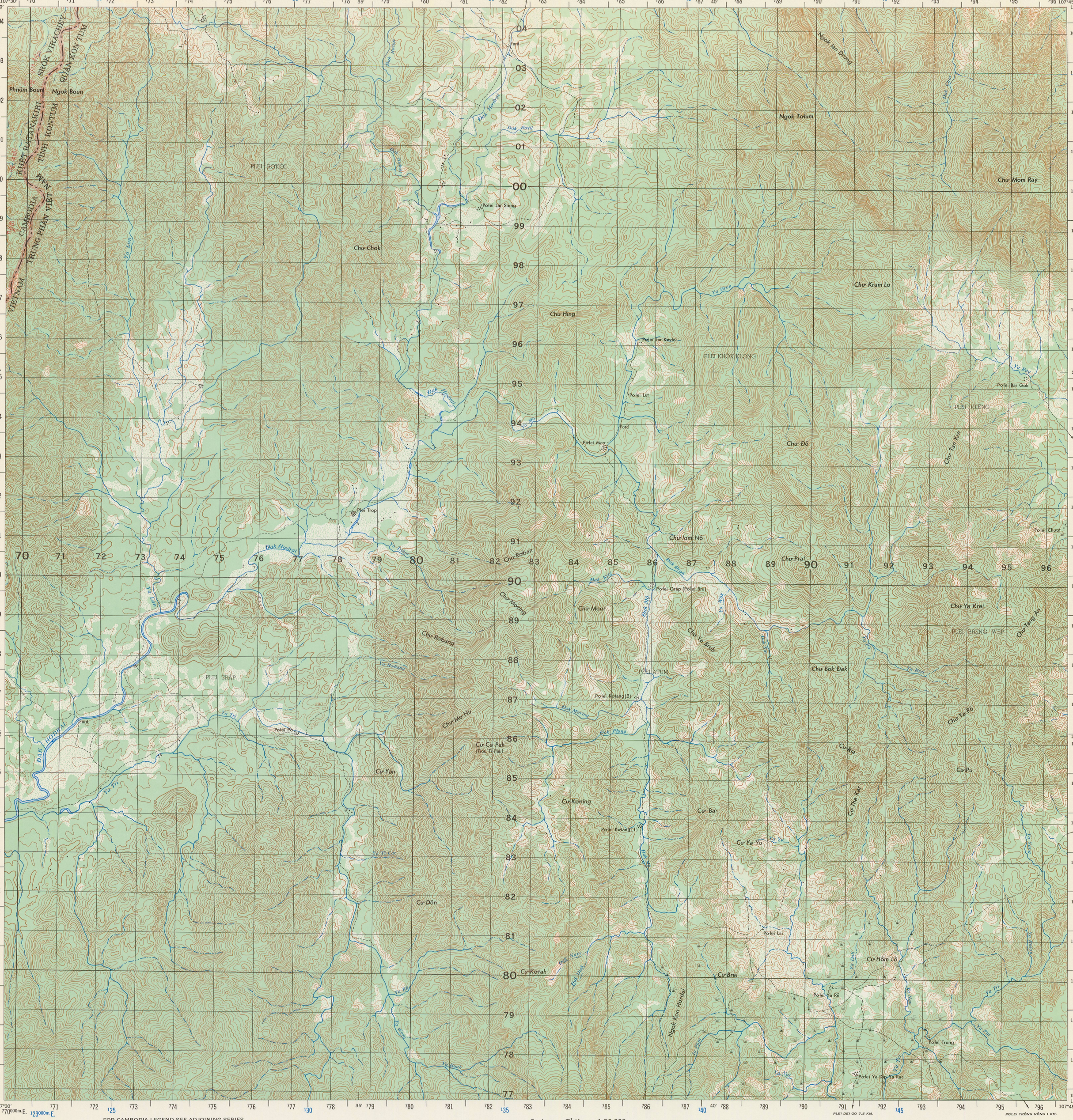


FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
*XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI*

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
*BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG - SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 8B)
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (×729; ×729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HÀO LỒNG)
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY.....AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....29TH ENGR BN; NGS, VIETNAM
PRINTED BY.....AMS (TE), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIỆTNAM*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
*ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH*

GLOSSARY — CỔ-TỪ
Cư, Chư.....mountain
Đak.....stream
Ia.....stream
Ya.....stream
Khêt.....primary administrative division
Ngok.....mountain, mountain range
Plei, Polei.....village
Srôk.....secondary administrative division

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT*

*KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST*
*Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.*
*BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960*

ZONE 48
KHU HÌNH THOI 48
GN BV
1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°53' (32 MILS; MIL)

ZONE 49
KHU HÌNH THOI 49
GN BV
1965 G-M ANGLE GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°50' (15 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ*

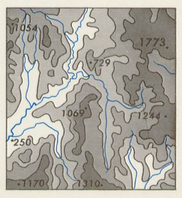


HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

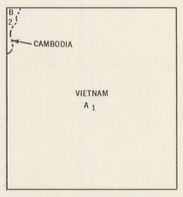


| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu, Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

Vietnam
Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Kontum
1. Quận Kon Tum
Cambodia
B. Khêt Ratanakiri
2. Srôk Virachey

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 6438 II | 6538 III | 6538 II |
| 6437 I L7015 | 6537 IV | 6537 I |
| 6437 II | 6537 III | 6537 II |

Sheet 6537 IV falls within 1501G, ND 48-8, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MIỀN-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỮ-MINH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

YB 1400
YA

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ bổ túc. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 157 700 0

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐIA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 522 Thí dụ: CAO-ĐỘ TỈNH 522

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Đọc chữ-chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| YA | 76 | 4 | |
| | 94 | 6 | |

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: YA764946

If reporting beyond 9° N S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, etc.
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

YA764946
48PYA764946

PO'LEI JAR SIENG, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701465374